

BCH ĐOÀN QUẬN GÒ VẤP
HỘI ĐỒNG ĐỘI



ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN PHONG TRÀO KẾ HOẠCH NHỎ NĂM HỌC 2022 - 2023

(Đính kèm Thông báo số 11-TB/HĐĐ ngày 06/02/2023 của Hội đồng Đội quận Gò Vấp)

STT	Đơn vị	Tổng số Đội viên	Đơn kg/1 em	Đơn giá 1kg	Tổng kinh phí đơn vị thu được	Trích 65% Liên đội	Tổng kinh phí nộp
1	TH. Lê Hoàn	673	2	3.000	4.038.000	2.624.700	1.413.300
2	TH. Chi Lăng	456	2	3.000	2.736.000	1.778.400	957.600
3	TH. Lê Thị Hồng Gấm	838	2	3.000	5.028.000	3.268.200	1.759.800
4	TH. Lê Quý Đôn	581	2	3.000	3.486.000	2.265.900	1.220.100
5	TH. Nguyễn Thị Minh Khai	760	2	3.000	4.560.000	2.964.000	1.596.000
6	TH. Trần Quốc Toản	628	2	3.000	3.768.000	2.449.200	1.318.800
7	TH. Nhứt Tân	119	2	3.000	714.000	464.100	249.900
8	TH. Nguyễn Thượng Hiền	938	2	3.000	5.628.000	3.658.200	1.969.800
9	TH. Phan Chu Trinh	1.245	2	3.000	7.470.000	4.855.500	2.614.500
10	TH. Phạm Ngũ Lão	550	2	3.000	3.300.000	2.145.000	1.155.000
11	TH. Hanh Thông	672	2	3.000	4.032.000	2.620.800	1.411.200



STT	Đơn vị	Tổng số Đội viên	Đơn kg/1 em	Đơn giá 1kg	Tổng kinh phí đơn vị thu được	Trích 65% Liên đội	Tổng kinh phí nộp
12	TH. Hermann Gmeiner	185	2	3.000	1.110.000	721.500	388.500
13	TH. Trần Quang Khải	583	2	3.000	3.498.000	2.273.700	1.224.300
14	TH. Trần Văn Ôn	569	2	3.000	3.414.000	2.219.100	1.194.900
15	TH. Võ Thị Sáu	1.565	2	3.000	9.390.000	6.103.500	3.286.500
16	TH. Hoàng Văn Thụ	650	2	3.000	3.900.000	2.535.000	1.365.000
17	TH. Lê Đức Thọ	311	2	3.000	1.866.000	1.212.900	653.100
18	TH. Kim Đồng	1.096	2	3.000	6.576.000	4.274.400	2.301.600
19	TH. An Hội	1.622	2	3.000	9.732.000	6.325.800	3.406.200
20	TH. Nguyễn Viết Xuân	832	2	3.000	4.992.000	3.244.800	1.747.200
21	TH. Lê Văn Thọ	505	2	3.000	3.030.000	1.969.500	1.060.500
22	TH. Lam Sơn	925	2	3.000	5.550.000	3.607.500	1.942.500
23	TH. Lương Thế Vinh	1.050	2	3.000	6.300.000	4.095.000	2.205.000
24	THCS. Trường Sơn	2.654	3	3.000	23.886.000	15.525.900	8.360.100
25	THCS. Trường Sơn	897	3	3.000	8.073.000	5.247.450	2.825.550
26	THCS. Tân Sơn	2.019	3	3.000	18.171.000	11.811.150	6.359.850

STT	Đơn vị	Tổng số Đội viên	Đơn kg/1 em	Đơn giá 1kg	Tổng kinh phí đơn vị thu được	Trích 65% Liên đội	Tổng kinh phí nộp
27	THCS. Phạm Văn Chiêu	2.441	3	3.000	21.969.000	14.279.850	7.689.150
28	THCS. Huỳnh Văn Nghệ	2.084	3	3.000	18.756.000	12.191.400	6.564.600
29	THCS. Gò Vấp	1.209	3	3.000	10.881.000	7.072.650	3.808.350
30	THCS. Quang Trung	2.014	3	3.000	18.126.000	11.781.900	6.344.100
31	THCS. Nguyễn Du	1.949	3	3.000	17.541.000	11.401.650	6.139.350
32	THCS. Nguyễn Trãi	2.743	3	3.000	24.687.000	16.046.550	8.640.450
33	THCS. Phan Văn Trị	874	3	3.000	7.866.000	5.112.900	2.753.100
34	THCS. Nguyễn Văn Trỗi	1.852	3	3.000	16.668.000	10.834.200	5.833.800
35	THCS. Thông Tây Hội	1.333	3	3.000	11.997.000	7.798.050	4.198.950
36	TH-THCS. Hồng Hà	458	3	3.000	4.122.000	2.679.300	1.442.700
37	THCS. An Nhơn	2.343	3	3.000	21.087.000	13.706.550	7.380.450
38	THCS. Lý Tự Trọng	2.065	3	3.000	18.585.000	12.080.250	6.504.750
39	THCS. Nguyễn Văn Nghi	1.822	3	3.000	16.398.000	10.658.700	5.739.300
40	TH. Nam Việt	140	2	3.000	840.000	546.000	294.000
TỔNG CỘNG		46.250			363.771.000	236.451.150	127.319.850

